|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  Số: /BTC-QLCS  V/v thực hiện tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi:  **DỰ THẢO**  **01.7.2024** | - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;  - Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. |

Thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về việc việc đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội, căn cứ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý; Bộ Tài chính hướng dẫn chỉ tiêu, mẫu biểu kiểm kê như sau:

**I. Mẫu Biên bản kiểm kê:**

1. Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02-BB/HTĐB: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Mẫu số 03-BB/HTĐSQG: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt quốc gia.

4. Mẫu số 04-BB/HTĐSĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt đô thị.

5. Mẫu số 05-BB/HTĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

6. Mẫu số 06-BB/HTHK: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng không.

7. Mẫu số 07-BB/HTHH: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải.

8. Mẫu số 08-BB/HTNS: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

9. Mẫu số 09-BB/HTTL: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

10. Mẫu số 10-BB/HTTMC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ.

11. Mẫu số 11-BB/HTCCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

12. Mẫu số 12-BB/HTKCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

13. Mẫu số 13-BB/HTKKT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế.

14. Mẫu số 14-BB/HTKCNC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

15. Mẫu số 15-BB/HTTTTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung.

16. Mẫu số 16-BB/HTĐĐ: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều.

17. Mẫu số 17-BB/HTCC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá.

18. Mẫu số 18-BB/HTVHTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, làng văn hóa.

19. Mẫu số 19-BB/HTNĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật là không gian xây dựng ngầm đô thị.

**II. Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê:**

1. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02a-BC/HTĐB, 02b-BC/HTĐB, 02c-BC/HTĐB: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Mẫu số 03a-BC/HTĐSQG, 03b-BC/HTĐSQG: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt quốc gia.

4. Mẫu số 04a-BC/HTĐSĐT, 04b-BC/HTĐSĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt đô thị.

5. Mẫu số 05a-BC/HTĐTNĐ, 05b-BC/HTĐTNĐ, 05c-BC/HTĐTNĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

6. Mẫu số 06a-BC/HTHK, 06b-BC/HTHK: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng không.

7. Mẫu số 07a-BC/HTHH, 07b-BC/HTHH, 07c-BC/HTHH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải.

8. Mẫu số 08a-BC/HTNS, 08b-BC/HTNS, 08c-BC/HTNS: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

9. Mẫu số 09a-BC/HTTL, 09b-BC/HTTL, 09c-BC/HTTL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

10. Mẫu số 10a-BC/HTTMC, 10b-BC/HTTMC, 10c-BC/HTTMC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ.

11. Mẫu số 11a-BC/HTCCN, 11b-BC/HTCCN, 11c-BC/HTCCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

12. Mẫu số 12a-BC/HTKCN, 12b-BC/HTKCN, 12c-BC/HTKCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

13. Mẫu số 13a-BC/HTKKT, 13b-BC/HTKKT, 13c-BC/HTKKT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế.

14. Mẫu số 14a-BC/HTKCNC, 14b-BC/HTKCNC, 14c-BC/HTKCNC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

15. Mẫu số 15a-BC/HTTTTT, 15b-BC/HTTTTT, 15c-BC/HTTTTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung.

16. Mẫu số 16a-BC/HTĐĐ, 16b-BC/HTĐĐ, 16c-BC/HTĐĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều.

17. Mẫu số 17a-BC/HTCC, 17b-BC/HTCC, 17c-BC/HTCC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá.

18. Mẫu số 18a-BC/HTVHTT, 18b-BC/HTVHTT, 18c-BC/HTVHTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, làng văn hóa.

19. Mẫu số 19a-BC/HTNĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật là không gian xây dựng ngầm đô thị.

**III. Xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản tại các mẫu, biểu tại Mục I, Mục II**:

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản như sau:

2.1. Đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;…) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính

đ) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,…) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

e) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c, d, đ được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

2.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (trừ tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ), thủy lợi:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn lại của tài sản | = | Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a | x | 1 | - | Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)  Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính (năm) |

2.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

2.4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a1, điểm a2 khoản 5 Điều 5 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

2.5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng khác:

a) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Trường hợp đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị đề nghị quyết toán;

- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;

- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;

- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

b) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá xây dựng mới của tài sản tương đương (về quy mô, cấp độ kỹ thuật) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng giá xây dựng mới của tài sản tương đương.

c) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a, điểm b được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn lại của tài sản | = | Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a, điểm b | x | 1 | - | Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)  Thời gian tính hao mòn của tài sản theo Phụ lục kèm theo Công văn này (năm) |

3. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là 1 đồng. Trường hợp các tài sản này có đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2024 thì bổ sung thông tin về “Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo” tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị đề nghị quyết toán;

- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;

- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;

- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục III này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục này thì sau khi hoàn thành việc kiểm kê, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản để quản lý, theo dõi, hạch toán theo quy định.

**IV. Đối tượng thực hiện kiểm kê**

Đối tượng thực hiện kiểm kê được xác định theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chi tiết cụ thể theo các Mẫu Biên bản kiểm kê kèm theo Công văn này.

**V. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê**

1. Bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan trung ương là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo của các Sở, ngành, cơ quan khác thuộc tỉnh, báo cáo của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp không có vốn nhà nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan và đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương.

4. Sở, ngành thuộc tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Sở, ngành.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của huyện trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp không có vốn nhà nước được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã.

**VI. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê:** Thực hiện theo Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 798/QĐ-BTC ngày 05/4/2024 của Bộ Tài chính.

Quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  (để b/cáo);  - Thủ tướng Chính phủ;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội;  - Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Vụ Pháp chế; Cục GSQL kế toán, kiểm toán;  - Lưu: VT, QLCS. | **KT.BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Bùi Văn Khắng** |